SAO Y; Bệnh viện Kiến An; 23/06/2026; 9:23:07 +07:00

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN KIẾN AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 571/QĐ-BVKA

Hải Phòng, ngày 23 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mức giá thu dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Kiến An

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN KIẾN AN

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ quy định quy chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 4384/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Kiến An trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 725/QĐ-SYT ngày 24/4/2026 của Sở Y tế thành phố Hải Phòng về việc giao cơ chế tự chủ cho Bệnh viện Kiến An giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ các biên bản hội nghị BCH Đảng uỷ, BCH Công đoàn, Ban giám đốc, cán bộ chủ chốt bệnh viện về giá thu dịch vụ yêu cầu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này danh mục giá thu dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Kiến An (có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Phòng Công nghệ thông tin có trách nhiệm lập mã dịch vụ yêu cầu tại quyết định này trên phần mềm quản lý bệnh viện và hướng dẫn các khoa nhập dữ liệu trên phần mềm.

Điều 3. Phòng Tài chính Kế toán có trách nhiệm lập sổ kế toán theo dõi thu và thanh quyết toán dịch vụ theo quy định của bệnh viện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các phòng Tài chính Kế toán, Kế hoạch Tổng hợp, Công nghệ Thông tin, và các khoa phòng trong bệnh viện căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN KIẾN AN

Nguyễn Bá Phước

DANH MỤC GIÁ THU DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số 571 /QĐ-BVKA ngày 23/ 6/2026 của Bệnh viện Kiến An)

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
1	04.001.31031.CT_74	Sao phim CT-Scanner (theo yêu cầu)	Lần	40.000	
2	04.001.31031.DVK_136	Dịch vụ yêu cầu giảm đau trong đẻ	Lần	1.500.000	
3	04.001.31031.DVK_137	Dịch vụ yêu cầu giảm đau sau mổ đẻ	Lần	2.500.000	
4	04.001.31031.DVK_138	Dịch vụ yêu cầu giảm đau sau phẫu thuật	Lần	2.500.000	
5	04.001.31031.DVK_139	Dịch vụ tắm bé (01 lần)	Lần	30.000	
6	04.001.31031.DVK_140	Dịch vụ chiếu đèn vàng da (01 ngày)	Lần	200.000	
7	04.001.31031.DVK_150	Phẫu thuật loại 1 yêu cầu không chọn bác sĩ phẫu thuật	Lần	1.000.000	
8	04.001.31031.DVK_152	Dịch vụ yêu cầu đo thính lực	Lần	150.000	
9	04.001.31031.DVK_153	Dịch vụ phẫu thuật nội soi theo yêu cầu	Lần	2.000.000	
10	04.001.31031.DVK_154	Vòng nhận dạng người bệnh	Lần	10.000	
11	04.001.31031.NS_880	Xét nghiệm Clo test	Lần	50.000	
12	04.001.31031.DVK_156	Phẫu thuật loại 2 yêu cầu không chọn bác sĩ phẫu thuật	Lần	800.000	
13	04.001.31031.DVK_158	Vacxin tiêu chảy do rota virus	Lần	904.000	
14	04.001.31031.DVK_164	Phẫu thuật loại 3 yêu cầu không chọn bác sĩ phẫu thuật	Lần	500.000	
15	04.001.31031.DVK_165	Phẫu thuật loại 1 yêu cầu có chọn bác sĩ phẫu thuật	Lần	1.500.000	
16	04.001.31031.DVK_166	Phẫu thuật loại 2 yêu cầu có chọn bác sĩ phẫu thuật	Lần	1.300.000	
17	04.001.31031.DVK_167	Phẫu thuật loại 3 yêu cầu có chọn bác sĩ phẫu thuật	Lần	1.000.000	
18	04.001.31031.DVK_168	Chênh lệch tiền chụp C.T_Scaner	Lần	366.900	
19	04.001.31031.DVK_171	Phẫu thuật theo yêu cầu loại 2	Lần	500.000	
20	04.001.31031.DVK_172	Chênh lệch tiền chụp C.T_Scaner (có thuốc)	Lần	363.600	
21	04.001.31031.DVK_173	Chênh lệch khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	Lần	99.400	
22	04.001.31031.MR_855	Sao phim Cộng hưởng từ (theo yêu cầu)	Lần	50.000	
23	04.001.31031.KB_744	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa theo yêu cầu	Lần	150.000	
24	04.001.31031.KB_745	Khám lâm sàng theo yêu cầu cho trẻ sơ sinh	Lần	200.000	
25	04.001.31031.SA_3259	Siêu âm phụ khoa theo yêu cầu	Lần	100.000	
26	04.001.31031.SA_3267	Siêu âm màu thai 4D (dựng hình không gian 4 chiều) theo yêu cầu	Lần	150.000	
27	04.001.31031.SA_3269	Siêu ấm 2D, đầu dò âm đạo, siêu âm theo dõi nang noãn	Lần	100.000	
28	04.001.31031.SA_3270	Siêu âm thai 4D	Lần	150.000	
29	04.001.31031.DVK_177	Chênh lệch giường yêu cầu tầng 4	Lần	450.000	
30	04.001.31031.DVK_178	Vắc xin bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B và Hib	Lần	1.300.000	
31	04.001.31031.DVK_181	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1.000.000	
32	04.001.31031.DVK_184	Dịch vụ phục vụ nước sôi và giấy vệ sinh	Lần	10.000	
33	04.001.31031.DVK_185	Dịch vụ máy thở	Lần	1.000.000	
34	04.001.31031.DVK_187	Nội soi bàng quang tán sỏi theo yêu cầu bằng Laser	Lần	4.000.000	
35	04.001.31031.DVK_189	Chênh lệch: Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	9.000.000	
36	04.001.31031.DVK_190	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.500.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
37	04.001.31031.DVK_191	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	2.500.000	
38	04.001.31031.DVK_192	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	2.500.000	
39	04.001.31031.DVK_193	Chênh lệch: Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	2.500.000	
40	04.001.31031.DVK_194	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	2.500.000	
41	04.001.31031.DVK_195	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Makel	Lần	2.500.000	
42	04.001.31031.DVK_196	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi U nang buồng trứng	Lần	2.500.000	
43	04.001.31031.DVK_197	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi U nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	2.500.000	
44	04.001.31031.DVK_198	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi ngoài tử cung vỡ	Lần	2.500.000	
45	04.001.31031.DVK_199	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	2.500.000	
46	04.001.31031.DVK_200	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	2.500.000	
47	04.001.31031.DVK_201	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2.500.000	
48	04.001.31031.DVK_202	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	2.500.000	
49	04.001.31031.DVK_203	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	2.500.000	
50	04.001.31031.DVK_204	Chệnh lệch: Chích chắp lẹo	Lần	221.600	
51	04.001.31031.DVK_205	Chênh lệch: Lấy dị vật giác mạc nông một mắt	Lần	117.900	
52	04.001.31031.DVK_206	Chênh lệch: Khâu vết thương thẩm mỹ	Lần	300.000	
53	04.001.31031.DVK_207	Chênh lệch: Bơm thông lệ đạo	Lần	163.300	
54	04.001.31031.DVK_208	Chênh lệch: Thẩm mỹ nốt ruồi	Lần	300.000	
55	04.001.31031.DVK_209	Chênh lệch: Cắt chỉ kết mạc	Lần	150.000	
56	04.001.31031.DVK_211	Nhổ răng số 8 hàm trên mọc thẳng	Lần	500.000	
57	04.001.31031.DVK_212	Nhổ răng số 8 hàm trên mọc lệch	Lần	700.000	
58	04.001.31031.DVK_213	Nhổ răng số 8 hàm dưới mọc thẳng	Lần	800.000	
59	04.001.31031.DVK_214	Nhổ răng số 8 hàm dưới mọc lệch trong/ngoài	Lần	1.000.000	
60	04.001.31031.DVK_215	Nhổ răng số 8 hàm dưới ngầm, lệch có sử dụng mũi khoan phẫu thuật	Lần	1.200.000	
61	04.001.31031.DVK_216	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	200.000	
62	04.001.31031.DVK_217	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	300.000	
63	04.001.31031.DVK_218	Nhổ răng vĩnh viễn không lung lay	Lần	400.000	
64	04.001.31031.DVK_219	Điều trị tủy răng 1,2,3	Lần	400.000	
65	04.001.31031.DVK_220	Điều trị tủy răng 4,5	Lần	500.000	
66	04.001.31031.DVK_221	Điều trị tủy răng 6,7	Lần	600.000	
67	04.001.31031.DVK_222	Lấy cao răng và đánh bóng 4 - 6 vùng	Lần	100.000	
68	04.001.31031.DVK_223	Hàn răng sâu ngà bằng vật liệu xi măng Fuji	Lần	80.000	
69	04.001.31031.DVK_224	Hàn răng sâu ngà bằng vật liệu Composite	Lần	100.000	
70	04.001.31031.DVK_225	Phục hình răng thép - sứ	Lần	1.000.000	
71	04.001.31031.DVK_226	Phục hình răng titan - sứ	Lần	1.800.000	
72	04.001.31031.DVK_227	Khâu vết thương sâu dưới 5cm	Lần	600.000	
73	04.001.31031.DVK_228	Khâu vết thương sâu trên 5cm	Lần	700.000	
74	04.001.31031.DVK_229	Cắt U hắc tố (nốt ruồi) vùng mặt thẩm mỹ	Lần	500.000	
75	04.001.31031.DVK_230	Cắt U lành vùng mặt thẩm mỹ	Lần	1.000.000	
76	04.001.31031.DVK_231	Thay băng	Lần	50.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
77	04.001.31031.DVK_232	Chênh lệch: Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Lần	2.500.000	
78	04.001.31031.DVK_233	Chênh lệch giường nội khoa theo yêu cầu	Lần	400.000	
79	04.001.31031.DVK_235	Chênh lệch: Tán sỏi thận qua da có C.ARM + siêu âm/laser lần 2 (chưa bao gồm vật tư tán sỏi)	Lần	5.300.000	
80	04.001.31031.DVK_236	Chênh lệch: Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) chưa bao gồm vật tư tán sỏi	Lần	3.750.000	
81	04.001.31031.DVK_237	Dịch vụ lấy mẫu, thực hiện xét nghiệm và trả kết quả xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh (Chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm) (Dành cho người nhà)	Lần	16.400	
82	04.001.31031.DVK_238	Dịch vụ lấy mẫu, thực hiện xét nghiệm và trả kết quả xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh (Chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm)	Lần	11.200	
83	04.001.31031.DVK_240	Chênh lệch giường bệnh nội khoa theo yêu cầu	Lần	300.000	
84	04.001.31031.KB_750	Tư vấn dinh dưỡng	Lần	50.000	
85	04.001.31031.DVK_242	Lấy cao răng và đánh bóng hai vùng	Lần	50.000	
86	04.001.31031.DVK_243	Lấy cao răng và đánh bóng ba vùng	Lần	80.000	
87	04.001.31031.DVK_244	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi 2 hàm	Lần	250.000	
88	04.001.31031.DVK_245	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi 1 răng	Lần	30.000	
89	04.001.31031.DVK_246	Điều trị tủy lại R1,2,3	Lần	400.000	
90	04.001.31031.DVK_247	Điều trị tủy lại R4,5	Lần	500.000	
91	04.001.31031.DVK_248	Điều trị tủy lại R6,7	Lần	600.000	
92	04.001.31031.DVK_249	Cùi đúc Titalium	Lần	500.000	
93	04.001.31031.DVK_250	Phẫu thuật nhổ chân răng sữa	Lần	100.000	
94	04.001.31031.DVK_251	Phẫu thuật nhổ răng thừa	Lần	300.000	
95	04.001.31031.DVK_252	Nhổ răng vĩnh viễn một chân lung lay	Lần	100.000	
96	04.001.31031.DVK_253	Nhổ răng vĩnh viễn hai chân lung lay	Lần	150.000	
97	04.001.31031.DVK_254	Nhổ răng vĩnh viễn ba chân lung lay	Lần	200.000	
98	04.001.31031.DVK_255	Phẫu thuật nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	400.000	
99	04.001.31031.DVK_256	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm trên mọc thẳng	Lần	500.000	
100	04.001.31031.DVK_257	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm trên mọc lệch	Lần	800.000	
101	04.001.31031.DVK_258	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên có cắt thân	Lần	1.000.000	
102	04.001.31031.DVK_259	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc thẳng	Lần	800.000	
103	04.001.31031.DVK_260	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch có chia cắt thân răng	Lần	1.200.000	
104	04.001.31031.DVK_261	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch có chia cắt thân răng và sử dụng mũi khoan mở xương	Lần	1.500.000	
105	04.001.31031.DVK_262	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch, ngầm	Lần	1.800.000	
106	04.001.31031.DVK_263	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	Lần	500.000	
107	04.001.31031.DVK_264	Nhổ răng sữa nguyên nhân khác	Lần	150.000	
108	04.001.31031.DVK_265	Liên kết răng lung lay bằng thép kim loại	Lần	1.000.000	
109	04.001.31031.DVK_266	Phẫu thuật cấy ghép implant Dentium (Mỹ)	Lần	18.000.000	
110	04.001.31031.DVK_267	Phẫu thuật cấy ghép implant Hàn quốc	Lần	13.000.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
111	04.001.31031.DVK_268	Nắn chỉnh răng cố định bằng mắc cài kim loại (1 hàm)	Lần	10.000.000	
112	04.001.31031.DVK_269	Nắn chỉnh răng cố định bằng mắc cài kim loại (1 hàm) có chỉ định phẫu thuật nhổ răng	Lần	12.000.000	
113	04.001.31031.DVK_270	Chích áp xe lợi	Lần	150.000	
114	04.001.31031.DVK_271	Phẫu thuật tạo hình lợi (1 răng)	Lần	500.000	
115	04.001.31031.DVK_272	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Lần	2.500.000	
116	04.001.31031.DVK_273	Cắt u môi lành tính không tạo hình	Lần	1.500.000	
117	04.001.31031.DVK_274	Khâu tạo hình lợi sau chấn thương răng (1 răng)	Lần	500.000	
118	04.001.31031.DVK_275	Phẫu thuật nạo túi lợi Điều trị viêm lợi (1 răng/1 lần)	Lần	100.000	
119	04.001.31031.DVK_276	Phẫu thuật cắt u hắc tố vùng hàm mặt	Lần	3.000.000	
120	04.001.31031.DVK_277	Phẫu thuật cắt u bã đậu vùng hàm mặt	Lần	400.000	
121	04.001.31031.DVK_278	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	3.500.000	
122	04.001.31031.DVK_279	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	1.000.000	
123	04.001.31031.DVK_280	Khâu vết thương phần mềm xuyên thấu dưới 5cm	Lần	500.000	
124	04.001.31031.DVK_281	Khâu vết thương phần mềm xuyên thấu trên 5cm	Lần	700.000	
125	04.001.31031.DVK_282	Phẫu thuật cắt nang xương răng hàm trên	Lần	3.000.000	
126	04.001.31031.DVK_283	Phẫu thuật cắt phanh môi, má	Lần	700.000	
127	04.001.31031.DVK_284	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	1.000.000	
128	04.001.31031.DVK_285	Điều trị áp xe nông vùng hàm mặt bằng trích rạch và dẫn lưu	Lần	300.000	
129	04.001.31031.DVK_286	Lấy khuôn để chẩn đoán hai hàm	Lần	100.000	
130	04.001.31031.DVK_287	Dán mắc cài trực tiếp có sử dụng hóa trùng hợp	Lần	250.000	
131	04.001.31031.DVK_288	Cắt lợi di động làm hàm giả, gắn mắc cài, phục hình răng, cắt lợi xơ cho răng mọc	Lần	200.000	
132	04.001.31031.DVK_289	Phẫu thuật cắt lồi xương	Lần	2.000.000	
133	04.001.31031.DVK_290	Răng sứ không kim loại Venus	Lần	2.500.000	
134	04.001.31031.DVK_291	Răng sứ không kim loại D-max	Lần	3.000.000	
135	04.001.31031.DVK_292	Răng sứ không kim loại Ceramill zolid	Lần	4.000.000	
136	04.001.31031.DVK_293	Răng sứ không kim loại SagEmax	Lần	4.500.000	
137	04.001.31031.DVK_294	Răng sứ không kim loại HT Smile	Lần	5.000.000	
138	04.001.31031.DVK_295	Răng sứ không kim loại Ceramill Fx	Lần	6.000.000	
139	04.001.31031.DVK_296	Răng sứ không kim loại Nacera	Lần	7.000.000	
140	04.001.31031.DVK_297	Răng sứ không kim loại Orodent Bleach	Lần	8.500.000	
141	04.001.31031.DVK_298	Hàm giữ khoảng 1 răng	Lần	500.000	
142	04.001.31031.DVK_299	Máng chống nghiến	Lần	500.000	
143	04.001.31031.DVK_300	Tẩy trắng răng tủy sống sử dụng đèn Plasma sử dụng thuốc Nhật	Lần	1.800.000	
144	04.001.31031.DVK_301	Tẩy trắng răng tủy sống sử dụng đèn Plasma sử dụng thuốc Trung Quốc	Lần	900.000	
145	04.001.31031.DVK_302	Tẩy trắng răng tủy sống sử dụng đèn Plasma sử dụng thuốc Đức	Lần	2.000.000	
146	04.001.31031.DVK_303	Trám thẩm mỹ răng nhiễm màu trung bình	Lần	250.000	
147	04.001.31031.DVK_304	Trám thẩm mỹ răng nhiễm màu nặng	Lần	300.000	
148	04.001.31031.DVK_305	Duy trì kết quả nắn chỉnh răng cố định bằng khí cụ cố định (1 lần)	Lần	1.000.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
149	04.001.31031.DVK_306	Điều trị chỉnh hình răng hàm mặt bằng khí cụ facemark và sử dụng nền hàm	Lần	5.000.000	
150	04.001.31031.DVK_307	Nắn chỉnh cố định cho 1 hàm răng hỗn hợp bằng mắc cài kim loại	Lần	5.000.000	
151	04.001.31031.DVK_308	Tháo lắp nhựa dẻo lên răng nhựa Việt Nam (1 Răng)	Lần	750.000	
152	04.001.31031.DVK_309	Tháo lắp nhựa dẻo lên răng nhựa ngoại (Nhật) (1 Răng)	Lần	900.000	
153	04.001.31031.DVK_310	Tháo lắp nhựa dẻo lên răng nhựa Composite (1 Răng)	Lần	1.100.000	
154	04.001.31031.DVK_311	Tháo lắp nhựa dẻo lên răng sứ (1 Răng)	Lần	1.200.000	
155	04.001.31031.DVK_312	Tháo lắp nhựa dẻo lên răng nhựa Việt Nam	Lần	850.000	
156	04.001.31031.DVK_313	Tháo lắp nhựa dẻo lên răng ngoại (2 Răng liền nhau)	Lần	1.050.000	
157	04.001.31031.DVK_314	Tháo lắp nhựa dẻo lên răng Composite (2 Răng liền nhau)	Lần	1.500.000	
158	04.001.31031.DVK_315	Tháo lắp nhựa dẻo lên răng sứ (2 Răng liền nhau)	Lần	1.650.000	
159	04.001.31031.DVK_316	Tháo lắp nhựa dẻo bán phần (3 đến 6 răng cùng bên)	Lần	800.000	
160	04.001.31031.DVK_317	Tháo lắp nhựa dẻo trung phần hàm trên (3 đến 6 răng cùng bên)	Lần	1.050.000	
161	04.001.31031.DVK_318	Tháo lắp nhựa dẻo trung phần hàm dưới (3 đến 6 răng cùng bên)	Lần	900.000	
162	04.001.31031.DVK_319	Tháo lắp nhựa dẻo toàn phần (10 răng trở lên)	Lần	1.500.000	
163	04.001.31031.DVK_320	Tháo lắp nhựa cứng thường toàn hàm	Lần	300.000	
164	04.001.31031.DVK_321	Tháo lắp nhựa cứng cường lực toàn hàm	Lần	900.000	
165	04.001.31031.DVK_322	Răng nhựa Việt Nam (1 đơn vị)	Lần	100.000	
166	04.001.31031.DVK_323	Răng nhựa ngoại (Nhật) (1 đơn vị)	Lần	150.000	
167	04.001.31031.DVK_324	Răng nhựa Composite (1 đơn vị)	Lần	350.000	
168	04.001.31031.DVK_325	Răng sứ lên hàm tháo lắp (1 đơn vị)	Lần	450.000	
169	04.001.31031.DVK_326	Chênh lệch giường VIP theo yêu cầu	Lần	1.500.000	
170	04.001.31031.DVK_327	Chênh lệch giường theo yêu cầu HSTC - CC	Lần	550.000	
171	04.001.31031.DVK_329	Chênh lệch giường bệnh yêu cầu điều trị y học kỹ thuật cao	Lần	750.000	
172	04.001.31031.DVK_330	Chênh lệch chi phí chụp MRI (Không tiêm tương phản)	Lần	478.500	
173	04.001.31031.DVK_331	Chênh lệch chi phí chụp MRI (Có tiêm tương phản)	Lần	473.200	
174	04.001.31031.DVK_334	Chênh lệch: Tán sỏi thận qua da có C.ARM + siêu âm/laser (chưa bao gồm vật tư tán sỏi)	Lần	6.192.000	
175	04.001.31031.DVK_335	Chụp Xquang số hóa 1 phim theo yêu cầu	Lần	100.000	
176	04.001.31031.DVK_336	Phí đi đường khi sử dụng phương tiện cá nhân >5-10km	Lần	100.000	
177	04.001.31031.DVK_337	Phí đi đường khi sử dụng phương tiện cá nhân >10-15km	Lần	200.000	
178	04.001.31031.DVK_339	Phí đi đường khi sử dụng phương tiện cá nhân >15-20km	Lần	300.000	
179	04.001.31031.DVK_340	Chi phí ngoài giờ hành chính đối với điều dưỡng	Lần	60.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
180	04.001.31031.DVK_341	Chi phí ngoài giờ hành chính đối với bác sĩ	Lần	100.000	
181	04.001.31031.DVK_342	Cấp cứu bệnh nhân trong và ngoài giờ hành chính (quãng đường ≤ 5km)	Lần	700.000	
182	04.001.31031.DVK_343	Cấp cứu ngừng tuần hoàn trong và ngoài giờ hành chính (quãng đường ≤ 5km)	Lần	1.000.000	
183	04.001.31031.DVK_344	Chọc dịch màng phổi (quãng đường ≤ 5km)	Lần	500.000	
184	04.001.31031.DVK_345	Chọc dịch màng bụng (quãng đường ≤ 5km)	Lần	400.000	
185	04.001.31031.DVK_346	Đặt ống thông dạ dày (quãng đường ≤ 5km)	Lần	250.000	
186	04.001.31031.DVK_347	Thông tiểu (quãng đường ≤ 5km)	Lần	250.000	
187	04.001.31031.DVK_348	Đặt sonde hậu môn (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
188	04.001.31031.DVK_349	Dịch vụ tiêm (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
189	04.001.31031.DVK_350	Truyền thuốc qua bơm tiêm điện (quãng đường ≤ 5km)	Lần	300.000	
190	04.001.31031.DVK_351	Truyền dịch thường quy (quãng đường ≤ 5km)	Lần	300.000	
191	04.001.31031.DVK_352	Băng bó, cầm máu vết thương (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
192	04.001.31031.DVK_353	Chăm sóc vết thương đơn giản (1 lần) (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
193	04.001.31031.DVK_354	Chăm sóc vết thương phức tạp (1 lần) (quãng đường ≤ 5km)	Lần	250.000	
194	04.001.31031.DVK_355	Thay băng, cắt chỉ (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
195	04.001.31031.DVK_356	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
196	04.001.31031.DVK_357	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
197	04.001.31031.DVK_358	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
198	04.001.31031.DVK_359	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
199	04.001.31031.DVK_360	Hút đờm hầu họng (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
200	04.001.31031.DVK_361	Khí dung mũi họng (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
201	04.001.31031.DVK_363	Thụt tháo phân (quãng đường ≤ 5km)	Lần	300.000	
202	04.001.31031.DVK_364	Rửa bàng quang (quãng đường ≤ 5km)	Lần	400.000	
203	04.001.31031.DVK_366	Điện tim (quãng đường ≤ 5km)	Lần	150.000	
204	04.001.31031.DVK_367	Thuê máy thở trong vòng 24h	Lần	500.000	
205	04.001.31031.DVK_368	Thuê Monitor theo dõi trong vòng 24 giờ	Lần	200.000	
206	04.001.31031.DVK_369	Thuê bình oxy loại to	Lần	200.000	
207	04.001.31031.DVK_370	Thuê bơm tiêm điện	Lần	100.000	
208	04.001.31031.DVK_371	Thuê máy hút đờm dãi	Lần	100.000	
209	04.001.31031.DVK_372	Thuê giường đa năng	Lần	200.000	
210	04.001.31031.DVK_373	Gói chăm sóc bệnh nhân thở máy 24h (đã bao gồm trang thiết bị) ngày đầu tiên	Lần	3.000.000	
211	04.001.31031.DVK_374	Gói chăm sóc bệnh nhân thở máy 24h (đã bao gồm trang thiết bị) từ ngày thứ 2 trở đi	Lần	2.500.000	
212	04.001.31031.DVK_375	Chăm sóc bệnh nhân nặng, bệnh nhân thở máy 24h không bao gồm trang thiết bị (quãng đường ≤ 5km)	Lần	1.500.000	
213	04.001.31031.DVK_376	Chăm sóc bệnh nhân nặng, bệnh nhân thở máy 01h (quãng đường ≤ 5km)	Lần	250.000	
214	04.001.31031.DVK_377	Chăm sóc lỗ mở khí quản 01 lần (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
215	04.001.31031.DVK_378	Chăm sóc ống nội khí quản 01 lần (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
216	04.001.31031.DVK_379	Vận động trị liệu hô hấp (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
217	04.001.31031.DVK_380	Chăm sóc ống thông bàng quang 01 lần (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
218	04.001.31031.DVK_381	Cho ăn qua ống thông dạ dày (quãng đường ≤ 5km)	Lần	100.000	
219	04.001.31031.DVK_382	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho bệnh nhân cấp cứu ≤ 8 giờ (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
220	04.001.31031.DVK_383	Nuôi dưỡng bệnh nhân bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên (quãng đường ≤ 5km)	Lần	300.000	
221	04.001.31031.DVK_384	Vận động trị liệu cho bệnh nhân bất động tại giường (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
222	04.001.31031.DVK_385	Chăm sóc rốn sơ sinh (quãng đường ≤ 5km)	Lần	150.000	
223	04.001.31031.DVK_386	Tắm bé và massage bé tại nhà 01 lần/ngày (quãng đường ≤ 5km)	Lần	150.000	
224	04.001.31031.DVK_387	Chườm ngải (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
225	04.001.31031.DVK_388	Cứu (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
226	04.001.31031.DVK_389	Gói tắm bé và massage tại nhà 7 ngày	Lần	1.000.000	
227	04.001.31031.DVK_390	Ôn châm (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
228	04.001.31031.DVK_391	Gói tắm bé và massage tại nhà 10 ngày	Lần	1.300.000	
229	04.001.31031.DVK_392	Massage vú, chiếu đèn hồng ngoại điều trị tắc tia sữa tại nhà 01 giờ (quãng đường ≤ 5km)	Lần	350.000	
230	04.001.31031.DVK_393	Thủy châm (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
231	04.001.31031.DVK_394	Cấy que tránh thai (không bao gồm vật tư)	Lần	800.000	
232	04.001.31031.DVK_395	Điện châm (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
233	04.001.31031.DVK_396	Tháo que tránh thai	Lần	400.000	
234	04.001.31031.DVK_397	Giác hơi (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
235	04.001.31031.DVK_398	Xoa bóp phòng chống loét (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
236	04.001.31031.DVK_399	Xoa bóp bấm huyệt (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
237	04.001.31031.DVK_400	Tập vận động có trợ giúp (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
238	04.001.31031.DVK_401	Tập vận động có kháng trở (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
239	04.001.31031.DVK_402	Tập vận động thụ động (quãng đường ≤ 5km)	Lần	200.000	
240	04.001.31031.DVK_403	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 10km	Lần	25.000	
241	04.001.31031.DVK_404	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 11-20km	Lần	23.000	
242	04.001.31031.DVK_405	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 21-30km	Lần	23.000	
243	04.001.31031.DVK_406	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 31-40km	Lần	23.000	
244	04.001.31031.DVK_407	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 41-50km	Lần	23.000	
245	04.001.31031.DVK_408	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 51-60km	Lần	22.000	
246	04.001.31031.DVK_409	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 61-70km	Lần	22.000	
247	04.001.31031.DVK_410	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 71-80km	Lần	22.000	
248	04.001.31031.DVK_411	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 81-90km	Lần	21.000	
249	04.001.31031.DVK_412	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 91-100km	Lần	21.000	
250	04.001.31031.DVK_413	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: Từ trên 100km trở đi	Lần	20.000	
251	04.001.31031.DVK_414	Thêm 01 bác sĩ - Địa bàn Hải Phòng	Lần	300.000	
252	04.001.31031.DVK_415	Thêm 01 điều dưỡng - Địa bàn Hải Phòng	Lần	200.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
253	04.001.31031.DVK_416	Thêm 01 Bác sĩ - Ngoại tỉnh trong vòng 150km	Lần	650.000	
254	04.001.31031.DVK_417	Thêm 01 Bác sĩ - Thêm mỗi 50 km	Lần	300.000	
255	04.001.31031.DVK_418	Thêm 01 điều dưỡng - Thêm mỗi 50 km	Lần	200.000	
256	04.001.31031.DVK_419	Dịch vụ theo kèm xe vận chuyển có nhân viên y tế - Địa bàn Hải Phòng	Lần	500.000	
257	04.001.31031.DVK_420	Dịch vụ theo kèm xe vận chuyển có nhân 1 viên y tế - Ngoại tỉnh trong vòng 150km	Lần	1.000.000	
258	04.001.31031.DVK_421	Dịch vụ theo kèm xe vận chuyển có nhân viên y tế - Thêm mỗi 50 km	Lần	500.000	
259	04.001.31031.DVK_422	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: ≤10km	Lần	250.000	
260	04.001.31031.DVK_423	Xét nghiệm Double test	Lần	470.000	
261	04.001.31031.DVK_424	Xét nghiệm Triple test	Lần	500.000	
262	04.001.31031.DVK_425	Xét nghiệm NIPT BASIC	Lần	2.900.000	
263	04.001.31031.DVK_426	Xét nghiệm NIPT EXTRA	Lần	3.500.000	
264	04.001.31031.DVK_427	Xét nghiệm NIPT PRO	Lần	4.500.000	
265	04.001.31031.DVK_428	Xét nghiệm NIPT PLUS	Lần	7.500.000	
266	04.001.31031.DVK_429	Xét nghiệm NIPT TWIN (áp dụng cho thai đôi)	Lần	5.700.000	
267	04.001.31031.DVK_430	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 1km	Lần	25.000	
268	04.001.31031.DVK_431	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: 0-5km	Lần	250.000	
269	04.001.31031.DVK_432	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: >5-10km	Lần	420.000	
270	04.001.31031.DVK_433	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi: >10-20km	Lần	850.000	
271	04.001.31031.DVK_434	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện An Lão	Lần	400.000	
272	04.001.31031.DVK_435	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Tiên Lãng	Lần	460.000	
273	04.001.31031.DVK_436	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Kiến Thụy	Lần	400.000	
274	04.001.31031.DVK_437	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Vĩnh Bảo	Lần	1.000.000	
275	04.001.31031.DVK_438	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện An Dương	Lần	360.000	
276	04.001.31031.DVK_439	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Trẻ em	Lần	300.000	
277	04.001.31031.DVK_440	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Việt Tiệp cơ sở I	Lần	400.000	
278	04.001.31031.DVK_441	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Việt Tiệp cơ sở II	Lần	320.000	
279	04.001.31031.DVK_442	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Phụ Sản	Lần	450.000	
280	04.001.31031.DVK_443	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Đa khoa Quốc Tế	Lần	400.000	
281	04.001.31031.DVK_444	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Lần	60.000	
282	04.001.31031.DVK_445	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Bệnh viện Đại học Y	Lần	520.000	
283	04.001.31031.DVK_446	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Trung tâm Y tế Kiến An	Lần	60.000	
284	04.001.31031.DVK_447	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Viện Y học biển Việt Nam	Lần	350.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
285	04.001.31031.DVK_448	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Trung tâm Y tế Tú Sơn - Kiến Thụy	Lần	650.000	
286	04.001.31031.DVK_449	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Trung tâm Y tế Mỹ Đức - An Lão	Lần	210.000	
287	04.001.31031.DVK_450	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Trung tâm Y tế Dương Kinh	Lần	300.000	
288	04.001.31031.DVK_451	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến BV Thuỷ Nguyên	Lần	700.000	
289	04.001.31031.DVK_452	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến Các BV tuyến trung ương Thành phố Hà Nội	Lần	2.000.000	
290	04.001.31031.SA_3297	Siêu âm theo yêu cầu	Lần	100.000	
291	04.001.31031.DVK_453	Chênh lệch vật tư: Quả lọc thận nhân tạo SUREFLUX-13E	Lần	336.000	
292	04.001.31031.DVK_454	Chênh lệch vật tư: Quả lọc thận nhân tạo Polypure 16 M	Lần	288.981	
293	04.001.31031.DVK_455	Chênh lệch vật tư: Bộ dây máu chạy thận nhân tạo	Lần	50.800	
294	04.001.31031.DVK_456	Dịch vụ vận chuyển từ Bệnh viện Kiến An đến TTYT Kiến Thụy cơ sở II - Tú Sơn	Lần	210.000	
295	04.001.31031.DVK_457	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi từ 6 - 10km	Lần	420.000	
296	04.001.31031.DVK_458	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi từ 11 - 15km	Lần	600.000	
297	04.001.31031.DVK_459	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi từ 16 - 20km	Lần	800.000	
298	04.001.31031.DVK_460	Dịch vụ vận chuyển từ 21km trở đi: giá bình quân 1km	Lần	20.000	
299	04.001.31031.DVK_462	Dịch vụ vận chuyển cứu thương đi từ 10 - 20km	Lần	850.000	
300	04.001.31031.KB_755	Khám bệnh theo yêu cầu do các bác sĩ trưởng khoa thực hiện	Lần	200.000	
301	04.001.31031.DVK_463	Chênh lệch khám bệnh theo yêu cầu do các bác sĩ trưởng khoa thực hiện	Lần	149.400	
302	04.001.31031.DVK_464	Sổ y bạ	Lần	5.000	
303	04.001.31031.DVK_466	Truyền máu tại nhà	Lần	500.000	
304	04.001.31031.DVK_467	Chăm sóc bệnh nhân nặng/bệnh nhân thở máy không bao gồm trang thiết bị trong giờ hành chính	Lần	700.000	
305	04.001.31031.DVK_469	Truyền máu (1 lần)	Lần	500.000	
306	04.001.31031.DVK_470	Dịch vụ sao kết quả khám sức khoẻ lái xe, khám sức khoẻ lao động, khám sức khoẻ học tập	Lần	50.000	
307	04.001.31031.NS_949	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm theo yêu cầu	Lần	900.000	
308	04.001.31031.DVK_471	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch theo yêu cầu	Lần	4.000.000	
309	04.001.31031.DVK_472	Chênh lệch giường yêu cầu khoa cấp cứu	Lần	200.000	
310	04.001.31031.DVK_473	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Lần	2.000.000	
311	04.001.31031.DVK_474	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Lần	1.000.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
312	04.001.31031.DVK_475	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	200.000	
313	04.001.31031.DVK_476	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	200.000	
314	04.001.31031.DVK_477	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	1.000.000	
315	04.001.31031.DVK_478	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	1.000.000	
316	04.001.31031.DVK_479	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	200.000	
317	04.001.31031.DVK_480	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	200.000	
318	04.001.31031.DVK_482	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	200.000	
319	04.001.31031.DVK_483	Chọc dịch não tủy thắt lưng	Lần	200.000	
320	04.001.31031.DVK_485	1/6 Bộ dây máu dùng trong lọc máu nhân tạo NIPRO BLOOD TUBING SET A108/V677	Lần	11.500	
321	04.001.31031.DVK_486	1/6 Quả lọc máu Hemoflow F6 HPS	Lần	49.749	
322	04.001.31031.DVK_487	1/6 Quả lọc thận nhân tạo SUREFLUX-13E	Lần	56.000	
323	04.001.31031.DVK_488	1/6 Quả lọc thận DIA15L	Lần	37.625	
324	04.001.31031.SA_3298	Siêu âm đàn hồi mô gan (Fibroscan)	Lần	250.000	
325	04.001.31031.DVK_493	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Lần	250.000	
326	04.001.31031.DVK_494	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Lần	250.000	
327	04.001.31031.DVK_495	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	250.000	
328	04.001.31031.TDCN_3329	Holter điện tâm đồ theo yêu cầu	Lần	300.000	
329	04.001.31031.DVK_498	Chênh lệch: Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt) theo yêu cầu	Lần	400.000	
330	04.001.31031.DVK_499	Thời gian chờ người bệnh (tối đa không quá 02 giờ)	Lần	100.000	
331	04.001.31031.DVK_500	Chênh lệch chi phí chụp MRI không thuốc (sọ não, cột sống cổ, cột sống thắt lưng cùng, khớp)	Lần	577.500	
332	04.001.31031.TDCN_3330	Holter huyết áp theo yêu cầu	Lần	300.000	
333	04.001.31031.DVK_504	Chênh lệch: Holter (huyết áp, điện tâm đồ)	Lần	284.200	
334	04.001.31031.DVK_505	Dịch vụ chọn phẫu thuật viên, chọn giờ, loại ngày theo yêu cầu - Phẫu thuật loại đặc biệt	Lần	4.000.000	
335	04.001.31031.DVK_506	Dịch vụ chọn phẫu thuật viên, chọn giờ, loại ngày theo yêu cầu - Phẫu thuật loại I	Lần	3.000.000	
336	04.001.31031.DVK_507	Dịch vụ chọn phẫu thuật viên, chọn giờ, loại ngày theo yêu cầu - Phẫu thuật loại II	Lần	2.000.000	
337	04.001.31031.DVK_508	Dịch vụ chọn bác sĩ Trưởng khoa phẫu thuật lấy thai theo yêu cầu	Lần	1.500.000	
338	04.001.31031.DVK_509	Dịch vụ chọn bác sĩ phẫu thuật lấy thai theo yêu cầu	Lần	1.000.000	
339	04.001.31031.DVK_510	Dịch vụ chọn bác sĩ Trưởng khoa đỡ đẻ thường theo yêu cầu	Lần	1.200.000	
340	04.001.31031.DVK_511	Dịch vụ chọn bác sĩ đỡ đẻ thường theo yêu cầu	Lần	1.000.000	
341	04.001.31031.DVK_512	Dịch vụ mổ đẻ lấy thai theo yêu cầu - phẫu thuật loại đặc biệt	Lần	4.000.000	
342	04.001.31031.DVK_513	Dịch vụ mổ đẻ lấy thai theo yêu cầu - phẫu thuật loại I	Lần	3.000.000	
343	04.001.31031.DVK_514	Dịch vụ mổ đẻ lấy thai theo yêu cầu - phẫu thuật loại II	Lần	2.000.000	
344	04.001.31031.DVK_515	Dịch vụ đỡ đẻ thường theo yêu cầu	Lần	1.500.000	
345	04.001.31031.DVK_516	Dịch vụ triệt sản theo yêu cầu	Lần	1.000.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
346	04.001.31031.DVK_517	Dịch vụ thẩm mỹ tầng sinh môn sau đẻ	Lần	1.500.000	
347	04.001.31031.DVK_518	Dịch vụ chăm sóc sơ sinh ban ngày	Lần	300.000	
348	04.001.31031.DVK_519	Dịch vụ chăm sóc sơ sinh ban đêm	Lần	200.000	
349	04.001.31031.DVK_520	Dịch vụ massage trẻ sơ sinh	Lần	120.000	
350	04.001.31031.DVK_521	Dịch vụ massage vú chuẩn Nhật Bản	Lần	250.000	
351	04.001.31031.DVK_522	Dịch vụ cắt rốn trẻ sơ sinh theo yêu cầu	Lần	400.000	
352	04.001.31031.DVK_523	Dịch vụ Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn theo yêu cầu	Lần	150.000	
353	04.001.31031.DVK_524	Dịch vụ hình ảnh chiếu C.Arm trên bệnh nhân bơm cement theo yêu cầu	Lần	2.000.000	
354	04.001.31031.DVK_525	Thủ thuật yêu cầu loại đặc biệt	Lần	600.000	
355	04.001.31031.DVK_526	Thủ thuật yêu cầu loại I	Lần	500.000	
356	04.001.31031.DVK_527	Thủ thuật yêu cầu loại II	Lần	400.000	
357	04.001.31031.DVK_528	Thủ thuật yêu cầu loại III	Lần	300.000	
358	04.001.31031.DVK_529	Khâu thẩm mỹ vùng mặt	Lần	600.000	
359	04.001.31031.DVK_530	Phí thực hiện bảo lãnh viện phí đối với trường hợp bảo lãnh ngoại trú	Lần	100.000	
360	04.001.31031.DVK_531	Phí thực hiện bảo lãnh viện phí đối với trường hợp bảo lãnh nội trú	Lần	300.000	
361	04.001.31031.DVK_532	Nhật ký chào đời	Lần	400.000	
362	04.001.31031.DVK_533	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	Lần	200.000	
363	04.001.31031.DVK_534	Sao kết quả xét nghiệm ma túy	Lần	100.000	
364	04.001.31031.DVK_535	Sao kết quả xét nghiệm, cận lâm sàng	Lần	100.000	
365	04.001.31031.DVK_536	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ theo yêu cầu	Lần	300.000	
366	04.001.31031.DVK_537	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu khu nhà 7 tầng (2 giường/phòng)	Lần	800.000	
367	DVK_538	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu khu nhà 7 tầng (3 giường/phòng)	Lần	620.000	
368	04.001.31031.DVK_539	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu khu nhà 7 tầng (4 giường/phòng)	Lần	520.000	
369	04.001.31031.DVK_540	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu khu nhà 7 tầng (4 giường/phòng không có nhà VS)	Lần	220.000	
370	04.001.31031.DVK_541	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu tại khoa Nhi (3 giường/phòng)	Lần	420.000	
371	04.001.31031.DVK_542	Dịch vụ Giường VIP theo yêu cầu (1 giường/phòng)	Lần	1.500.000	
372	04.001.31031.DVK_543	Dịch vụ Giường bệnh yêu cầu điều trị y học kỹ thuật cao (2 giường/phòng)	Lần	800.000	
373	04.001.31031.DVK_544	Dịch vụ Giường yêu cầu tầng 4 (Khoa Phẫu thuật gây mê)	Lần	570.000	
374	04.001.31031.DVK_545	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu (3 giường/phòng, có khu vệ sinh riêng)	Lần	520.000	
375	04.001.31031.DVK_546	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu (4 giường/phòng, có khu vệ sinh riêng)	Lần	420.000	
376	04.001.31031.DVK_547	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu (4 giường/phòng, không có khu vệ sinh riêng)	Lần	320.000	
377	04.001.31031.DVK_548	Dịch vụ Giường nội khoa theo yêu cầu (4 giường/phòng)	Lần	520.000	
378	04.001.31031.DVK_549	Dịch vụ Giường bệnh nội khoa theo yêu cầu	Lần	420.000	
379	04.001.31031.DVK_550	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu tại khoa Bệnh nhiệt đới (3 giường/phòng)	Lần	520.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
380	04.001.31031.DVK_551	Dịch vụ Giường bệnh theo yêu cầu tại khoa Bệnh nhiệt đới (4 giường/phòng)	Lần	420.000	
381	04.001.31031.DVK_552	Dịch vụ Giường theo yêu cầu HSTC - CC	Lần	670.000	
382	04.001.31031.DVK_553	Dịch vụ Giường yêu cầu khoa Cấp cứu	Lần	320.000	
383	04.001.31031.DVK_558	Xăng xe/1km	lần	4.000	
384	04.001.31031.DVK_4599	Khám chuyên khoa ngoài giờ	Lần	200.000	
385	04.001.31031.DVK_4589	Dịch vụ xét nghiệm huyết học ngoài giờ	Lần	10.000	
386	04.001.31031.DVK_4590	Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa ngoài giờ	Lần	10.000	
387	04.001.31031.DVK_4591	Dịch vụ xét nghiệm vi sinh ngoài giờ	Lần	10.000	
388	04.001.31031.DVK_4592	Dịch vụ siêu âm ngoài giờ	Lần	20.000	
389	04.001.31031.DVK_4593	Dịch vụ chụp X quang ngoài giờ	Lần	20.000	
390	04.001.31031.DVK_4594	Sao hồ sơ bệnh án	Lần	200.000	
391	04.001.31031.DVK_4595	Sao hồ sơ bệnh án + Tóm tắt hồ sơ bệnh án (cùng 01 bệnh án, cùng một thời điểm)	Lần	300.000	
392	04.001.31031.DVK_4596	Sao hồ sơ bệnh án + Chứng nhận thương tích (cùng 01 bệnh án, cùng một thời điểm)	Lần	300.000	
393	04.001.31031.DVK_4597	Chứng nhận thương tích	Lần	150.000	
394	04.001.31031.DVK_4598	Chứng nhận nồng độ cồn	Lần	100.000	
395	04.001.31031.XQ_4577	Sao phim X-Quang (theo yêu cầu)	Lần	30.000	
396	04.001.31031.DVK_4589	Dịch vụ xét nghiệm huyết học ngoài giờ	Lần	10.000	
397	04.001.31031.DVK_4590	Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa ngoài giờ	Lần	10.000	
398	04.001.31031.DVK_4591	Dịch vụ xét nghiệm vi sinh ngoài giờ	Lần	10.000	
399	04.001.31031.DVK_4592	Dịch vụ siêu âm ngoài giờ	Lần	20.000	
400	04.001.31031.DVK_4593	Dịch vụ chụp X quang ngoài giờ	Lần	20.000	
401	04.001.31031.DVK_950	Dịch vụ nắn bó bột gãy xương theo yêu cầu (Thủ thuật loại I)	Lần	500.000	
402	04.001.31031.DVK_951	Dịch vụ nắn bó bột gãy xương theo yêu cầu (Thủ thuật loại II)	Lần	400.000	
403	04.001.31031.DVK_952	Dịch vụ khâu vết thương > 10cm theo yêu cầu	Lần	500.000	
404	04.001.31031.DVK_953	Dịch vụ khâu vết thương < 10cm theo yêu cầu	Lần	400.000	
405	04.001.31031.DVK_954	Dịch vụ thay băng vết thương > 10cm theo yêu cầu	Lần	100.000	
406	04.001.31031.DVK_955	Dịch vụ thay băng vết thương < 10cm theo yêu cầu	Lần	50.000	
407	04.001.31031.DVK_4614	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	200.000	
408	04.001.31031.DVK_489	Chênh lệch giường bệnh theo yêu cầu khu nhà 7	Lần	750.000	
409	04.001.31031.DVK_142	Chênh lệch tiền thẩm tách siêu lọc máu (HDF O	Lần	46.000	
410	04.001.31031.NS_879	Dịch vụ gây mê nội soi ống tiêu hóa theo yêu cầ	Lần	660.000	
411	04.001.31031.DVK_4612	Điều trị tuỷ R4,5	Lần	300.000	
412	04.001.31031.DVK_4613	Điều trị tuỷ R6,7	Lần	450.000	
413	04.001.31031.DVK_4611	Điều trị tuỷ răng 1chân (R1,2,3)	Lần	250.000	
414	04.001.31031.DVK_4608	Hàn cổ răng bằng vật liệu Composite	Lần	100.000	
415	04.001.31031.DVK_4607	Hàn cổ răng bằng vật liệu GIC	Lần	70.000	
416	04.001.31031.KB_748	Khám bệnh theo yêu cầu	Lần	200.000	
417	04.001.31031.KB_749	Khám bệnh yêu cầu	Lần	100.000	
418	04.001.31031.DVK_484	Khám bệnh yêu cầu ngoài giờ hành chính (11h3	Lần	150.000	
419	04.001.31031.KB_747	Khám sức khỏe yêu cầu	Lần	50.000	
420	04.001.31031.DVK_338	Lấy mẫu xét nghiệm tại nhà (trong và ngoài giờ	Lần	100.000	
421	04.001.31031.DVK_332	Lọc máu liên tục cấp cứu	Lần	1.935.000	
422	04.001.31031.DVK_481	Mở khí quản tại giường	Lần	1.000.000	

STT	Mã hàng hoá	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá thu (VNĐ)	Ghi chú
423	04.001.31031.DVK_4394	Nắn trật khớp thái dương hàm	Lần	100.000	
424	04.001.31031.PDDT	Phí đi đường thêm mỗi 5km	Lần	100.000	
425	04.001.31031.VCTTB05	Phí vận chuyển trang thiết bị 5-10km	Lần	100.000	
426	04.001.31031.DVK_333	Thay huyết tương (PEX)	Lần	1.184.000	
427	04.001.31031.DVK_468	Thụt thuốc qua đường hậu môn (quãng đường ≤	Lần	150.000	
428	04.001.31031.DVK_4610	Trám khe thưa thẩm mỹ từ 1-3mm	Lần	400.000	
429	04.001.31031.DVK_4609	Trám thẩm mỹ bằng vật liệu Composite	Lần	200.000	
430	04.001.31031.DVK_960	Đo lưu huyết não theo yêu cầu	Lần	150.500	
431	04.001.31031.DVK_4617	Nội soi Tai Mũi Họng theo yêu cầu	Lần	205.000	

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN KIẾN AN

GIÁM ĐỐC

TS.BS. Nguyễn Bá Phước